

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
kèm theo
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội
ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82 * Fax: (84) 4 3974 5083
Email: cpahanoi@fpt.vn * Website: www.cpahanoi.com

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Địa chỉ: Tầng 3 tòa Landmark Tower, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 04 37871397

Fax: 04 37871395

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Trụ sở: Số 3, Ngõ 1295 đường Giải Phóng, Hoàng Mai, Hà Nội

Điện thoại: 04 3 9745081/82

Fax: 04 3 9745083

Hà Nội, tháng 03 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Địa chỉ: Tầng 3 tòa Landmark Tower, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 04 37871397

Fax: 04 37871395

MỤC LỤC

Nội dung

Trang số

Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	2-3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4-5
Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014	6-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính 2014	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2014	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2014	10-23

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

1. Khái quát chung về Công ty Cổ phần tập đoàn Thành Nam

Công ty Cổ phần tập đoàn Thành Nam (gọi tắt là Công ty) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0101515686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 07 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần 9 ngày 10 tháng 10 năm 2014. Theo đó:

- Vốn điều lệ: 200.000.000.000 đ (Hai trăm tỷ đồng).
- Danh sách cổ đông sáng lập:

Tên cổ đông sáng lập	Tỷ lệ (*)	Số cổ phần
Trần Minh Hoan	0,00%	0
Trần Thị Thái	0,00%	0
Nguyễn Hùng Cường	17,50%	35.000.000.000
Cộng		35.000.000.000

(*) Tỷ lệ % trên vốn điều lệ

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Buôn bán máy móc, thiết bị vật tư trong lĩnh vực công nghiệp, cơ kim khí và xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản: Khai thác cho thuê kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa; Dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp giao thông;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Buôn bán ô tô xe máy;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới thương mại; Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Dịch vụ khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Dịch vụ nhà hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Sản xuất máy thông dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy móc, thiết bị vật tư trong lĩnh vực công nghiệp, cơ kim khí và xây dựng;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Buôn bán các loại sắt thép;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất gia công các loại sản phẩm cơ khí.

Công ty có trụ sở tại: Tầng 3 tòa Landmark Tower, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1 Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Phòng J8-6 khu phố Sky Garden 1, P. Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.
2 Chi nhánh Bình Dương	Số 185 đường ĐT 743 khu phố Chiêu Liêu, P. Tân Đông Hiệp, Tx Dĩ An, Bình Dương

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

- 1 Ông Nguyễn Hùng Cường
- 2 Bà Đỗ Thị Thanh Hương
- 3 Ông Nguyễn Văn Thành
- 4 Ông Trịnh Văn Đại
- 5 Ông Nguyễn Văn Mạnh

Chủ tịch HĐQT kiêm TGD
Thành viên HĐQT, Phó TGD kiêm Kế toán trưởng
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT

Ban Giám đốc:

- 1 Ông Nguyễn Hùng Cường
- 2 Bà Đỗ Thị Thanh Hương

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát:

- 1 Ông Phạm Văn Toàn
- 2 Bà Đỗ Thu Thủy
- 3 Bà Trịnh Thị Tú Anh

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

2. Kiểm toán viên độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) được bổ nhiệm thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2014.

3. Tại Báo cáo này Ban Giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây

- Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2014 đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;
- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo;
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.

Công ty Cổ phần tập đoàn Thành Nam



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hùng Cường

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2015



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82

Email: cpahanoi@fpt.vn

Fax: (84) 4 3974 5083

Website: www.cpahanoi.com



Số: 60/2015/BCKT/CPA-HANOI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
của Công ty Cổ phần tập đoàn Thành Nam*

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ; BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần tập đoàn Thành Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được lập ngày 15 tháng 03 năm 2015 bao gồm Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính như đã trình bày từ trang 06 đến trang 23 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần tập đoàn Thành Nam tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 05 bản tiếng Việt; các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty Cổ phần tập đoàn Thành Nam giữ 04 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2015

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Tĩnh

Giấy CNDKHNKT số: 0132-2013-016-1

Kiểm toán viên

Lê Văn Tuấn

Giấy CNDKHNKT số: 1695-2013-016-1

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Địa chỉ: Tầng 3 tòa Landmark Tower, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 04 37871397 Fax: 04 37871395

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		342.827.369.019	418.259.508.135
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.359.890.643	15.586.682.238
1 . Tiền	111	V.01	2.359.890.643	1.151.682.238
2 . Các khoản tương đương tiền	112		-	14.435.000.000
II . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9.094.000.000	14.050.000.000
1 . Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	9.094.000.000	14.050.000.000
III . Các khoản phải thu	130		196.907.893.312	257.089.210.450
1 . Phải thu khách hàng	131		99.738.363.470	43.602.189.666
2 . Trả trước cho người bán	132		47.097.459.276	34.738.714.937
3 . Các khoản phải thu khác	138	V.03	50.072.070.566	178.748.305.847
IV . Hàng tồn kho	140		132.559.648.188	127.488.976.127
1 . Hàng tồn kho	141	V.04	132.559.648.188	127.488.976.127
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V . Tài sản ngắn hạn khác	150		1.905.936.876	4.044.639.320
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	49.223.486
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152		31.172.048	45.286.428
3 . Thuế và các khoản khác phải thu NN	154		52.287.168	1.079.223.448
4 . Tài sản ngắn hạn khác	158		1.822.477.660	2.870.905.958
B . TÀI SẢN DÀI HẠN	200		210.857.131.576	65.481.325.756
I . Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II . Tài sản cố định	220	V.05	8.333.600.042	9.750.053.211
1 . Tài sản cố định hữu hình	221		7.459.585.062	8.749.699.398
- Nguyên giá	222		14.817.232.069	14.276.076.712
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7.357.647.007)	(5.526.377.314)
2 . Tài sản cố định vô hình	227		-	126.338.833
- Nguyên giá	228		128.594.440	239.774.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(128.594.440)	(113.435.167)
3 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.06	874.014.980	874.014.980
III . Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	202.340.000.000	55.309.829.999
1 . Đầu tư vào công ty con	251		-	49.309.829.999
2 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		40.000.000.000	-
3 . Đầu tư dài hạn khác	258		162.340.000.000	6.000.000.000
V . Tài sản dài hạn khác	260		183.531.534	421.442.546

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

	(Tiếp theo)		
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261 V.08	183.531.534	353.442.546
2 . Tài sản dài hạn khác	268	-	68.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	553.684.500.595	483.740.833.891

(Tiếp theo)				
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		343.799.699.541	424.816.766.835
I . Nợ ngắn hạn	310		343.799.699.541	424.217.053.518
1 . Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	174.424.949.086	255.504.949.332
2 . Phải trả người bán	312		128.563.768.966	147.644.117.491
3 . Người mua trả tiền trước	313		9.283.241.696	5.546.365.303
4 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	3.918.258.597	2.508.079.076
5 . Phải trả người lao động	315		148.220.721	567.692.699
6 . Chi phí phải trả	316		19.609.008	-
7 . Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	V.11	27.441.651.467	12.445.849.617
II . Nợ dài hạn	330		-	599.713.317
1 . Vay và nợ dài hạn	334	V.12	-	599.713.317
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		209.884.801.054	58.924.067.056
I . Vốn chủ sở hữu	410	V.13	209.884.801.054	58.924.067.056
1 . Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	100.000.000.000
2 . Thặng dư vốn chủ sở hữu	412		4.000.000.000	4.000.000.000
3 . Lợi nhuận chưa phân phối	420		5.884.801.054	(45.075.932.944)
II . Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		553.684.500.595	483.740.833.891

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Thanh Hương

Nguyễn Hùng Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM
Địa chỉ: Tầng 3 tòa Landmark Tower, Nam Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại: 04 37871397 Fax: 04 37871395

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm tài chính 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.14	773.009.999.325	1.283.118.954.933
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.15	21.326.078	28.607.250
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10	VI.16	772.988.673.247	1.283.090.347.683
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	759.225.213.002	1.286.210.522.400
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		13.763.460.245	(3.120.174.717)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	63.169.773.720	4.788.318.292
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	14.408.494.988	34.551.044.889
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.325.928.600	24.822.448.863
8. Chi phí bán hàng	24		2.019.724.526	3.801.240.169
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.134.180.726	10.557.922.605
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		53.370.833.725	(47.242.064.088)
11. Thu nhập khác	31		291.248.566	6.084.303.513
12. Chi phí khác	32		264.232.492	4.200.165.155
13. Lợi nhuận khác	40		27.016.074	1.884.138.358
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		53.397.849.799	(45.357.925.730)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.20	2.437.115.802	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	60		50.960.733.997	(45.357.925.730)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		4.088	(4.536)

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thanh Hương

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hùng Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm tài chính 2014

Đơn vị tính: VND				
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		53.397.849.799	(45.357.925.730)
2. Điều chỉnh do các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	5a	1.846.428.966	2.297.124.872
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	1.474.234.071
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(63.196.217.175)	(2.440.477.811)
- Chi phí lãi vay	06		10.325.928.600	24.822.448.862
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		2.373.990.190	(19.204.595.736)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		62.320.019.582	146.073.876.139
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.070.672.061)	37.319.783.107
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		643.037.261	(161.529.484.693)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		219.134.498	186.793.731
- Tiền lãi vay đã trả	13		(10.325.928.600)	(24.822.448.862)
- Thuế TNDN đã nộp	14		-	-
- Tiền thu từ các hoạt động khác	15		-	-
- Tiền chi cho các hoạt động khác	16		(196.219.081)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		49.963.361.789	(21.976.076.314)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(1.168.045.889)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	5a	-	905.000.000
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	6.000.000.000
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(156.340.000.000)	(17.355.000.000)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		14.265.829.999	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.775.429.868	2.190.938.724
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(140.298.740.133)	(9.427.107.165)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		100.000.000.000	-
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		321.312.322.818	622.638.554.490
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34	8;12	(343.323.221.479)	(608.404.276.344)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		77.989.101.339	14.234.278.146
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(12.346.277.005)	(17.168.905.333)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.706.167.648	31.875.072.981
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		2.359.890.643	14.706.167.648

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thanh Hương

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
THÀNH NAM

Nguyễn Hùng Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

- Công ty Cổ phần tập đoàn Thành Nam (gọi tắt là Công ty) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0101515686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 07 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần 9 ngày 10 tháng 10 năm 2014. Theo đó:
- Vốn điều lệ: 200.000.000.000 đ (Hai trăm tỷ đồng).
- Danh sách cổ đông sáng lập:

Tên cổ đông sáng lập	Tỷ lệ (%)	Số cổ phần	Mệnh giá	Số tiền
Trần Minh Hoan	0,00%	0	10.000	0
Trần Thị Thái	0,00%	0	10.000	0
Nguyễn Hùng Cường	17,50%	3.500.000	10.000	35.000.000.000
Cộng		3.500.000		35.000.000.000

(*): Tỷ lệ % trên Vốn Điều lệ

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Buôn bán máy móc, thiết bị vật tư trong lĩnh vực công nghiệp, cơ kim khí và xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản: Khai thác cho thuê kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa; Dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp giao thông;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Buôn bán ô tô xe máy;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới thương mại; Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Dịch vụ khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Dịch vụ nhà hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Sản xuất máy thông dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy móc, thiết bị vật tư trong lĩnh vực công nghiệp, cơ kim khí và xây dựng;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Buôn bán các loại sắt thép;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất gia công các loại sản phẩm cơ khí.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

- Niên độ kế toán** của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung đến ngày lập báo cáo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuyên bố áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động SXKD của Công ty.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển)

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Công ty không chia lợi nhuận và trả cổ tức từ lãi do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ (theo Thông tư số 179/2012/TT-BTC).

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp Bình quân gia quyền theo từng tháng.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Phương pháp tính giá sản phẩm xây lắp dở dang: Được áp dụng theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành công việc theo hướng dẫn tại Chuẩn mực Kế toán số 15 căn cứ vào thực tế định kỳ kiểm kê sản lượng.

2.5. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất

của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình:**

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo ba chỉ tiêu là nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 45 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - TSCĐ khác | 03 - 08 năm |

5. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:**6.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:** các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư khác tại thời điểm:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

6.3. Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

9. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Địa chỉ: Tầng 3 tòa Landmark Tower, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Cho năm tài chính

Điện thoại: 04 37871397 Fax: 04 37871395

kết thúc ngày 31/12/2014

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành

- Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên thu nhập chịu thuế.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: là quỹ dự trữ bổ sung Vốn điều lệ
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Các bên liên quan

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1	Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Tiền mặt VND tại quỹ	6.727.975	61.914.401
	Tiền gửi ngân hàng (VND)	2.353.162.668	1.089.767.837
	Cộng	2.359.890.643	1.151.682.238
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Tiền gửi có kỳ hạn BIDV - CN Thanh Xuân	9.094.000.000	14.050.000.000
	Cộng	9.094.000.000	14.050.000.000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Chi cục HQCK Cảng Đình Vũ	273.280.329	-
	Công ty CP Inox Thành Nam	4.759.278.991	3.863.212.255
	Công ty CP Liên Doanh Đầu Tư Quốc Tế KLF	103.245.731	-
	Công ty Cổ phần sản xuất thép VINA	-	40.336.265
	Công ty Cổ phần Thép Sài Gòn	4.935.237.322	4.429.237.322
	Công ty cổ phần tập đoàn FLC	-	5.487.109.012
	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Biển Bắc	-	2.800.000.000
	Công ty TNHH điện tử Giảng Võ	-	480.000.000
	Cục Hải Quan TP Hải Phòng	177.281.642	177.281.642
	Đỗ Thị Thanh Hương	-	4.545.271.521
	Hoàng Nghĩa Trường	-	104.350.000
	Hoàng Đức Dũng	-	1.500.000.000
	Các khoản khác	39.823.746.551	155.321.507.830
	Cộng	50.072.070.566	178.748.305.847

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Địa chỉ: Tầng 3 tòa Landmark Tower, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 04 37871397 Fax: 04 37871395

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2014

4 Hàng tồn kho

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-
Thành phẩm	-	-
Hàng hoá	-	-
Hàng gửi bán	132.559.648.188	127.488.976.127
	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	132.559.648.188	127.488.976.127

<Trang tiếp theo>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Địa chỉ: Tầng 3 tòa Landmark Tower, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 04 37871397 Fax: 04 37871395

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2014

5a Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	2.902.136.867	285.908.824	10.686.618.716	401.412.305	14.276.076.712
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB HT	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	214.205.454	372.858.727	587.064.181
- Chuyển BĐSĐT	-	-	214.205.454	372.858.727	587.064.181
- TL, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Cộng	-	45.908.824	-	-	45.908.824
	-	45.908.824	-	-	45.908.824
Số dư cuối năm	2.902.136.867	240.000.000	10.900.824.170	774.271.032	14.817.232.069
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	225.721.762	240.000.000	4.666.151.126	394.504.426	5.526.377.314
- Khấu hao trong năm	193.475.796	-	1.484.624.304	64.257.624	1.742.357.724
- Tăng khác	-	-	-	307.910.923	307.910.923
Cộng	193.475.796	-	1.484.624.304	372.168.547	2.050.268.647
- Chuyển BĐSĐT	-	-	-	-	-
- TL, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	218.998.954	-	218.998.954
	-	-	218.998.954	-	218.998.954
Số dư cuối năm	419.197.558	240.000.000	5.931.776.476	766.672.973	7.357.647.007
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	2.676.415.105	45.908.824	6.020.467.590	6.907.879	8.749.699.398
- Tại ngày cuối năm	2.482.939.309	-	4.969.047.694	7.598.059	7.459.585.062

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)



5b Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền SD đất	Bảng PM, sáng chế	Phần mềm MT	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	-	239.774.000	-	-	239.774.000
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất KD	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	128.594.440	-	128.594.440
Cộng	-	-	128.594.440	-	128.594.440
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	239.774.000	-	-	239.774.000
Cộng	-	239.774.000	-	-	239.774.000
Số dư cuối năm	-	-	128.594.440	-	128.594.440
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	113.435.167	-	-	113.435.167
- Khấu hao trong năm	-	-	29.480.104	-	29.480.104
- Tăng khác	-	-	99.114.336	-	-
Cộng	-	-	128.594.440	-	128.594.440
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	113.435.167	-	-	113.435.167
Cộng	-	113.435.167	-	-	113.435.167
Số dư cuối năm	-	-	128.594.440	-	128.594.440
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	-	126.338.833	-	-	126.338.833
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Địa chỉ: Tầng 3 tòa Landmark Tower, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 04 37871397 Fax: 04 37871395

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2014

6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
874.014.980	874.014.980
874.014.980	874.014.980

Đầu tư lắp đặt phần mềm ERP

Cộng

7 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
-	49.309.829.999
-	12.367.280.916
-	20.252.549.083
-	4.690.000.000
-	12.000.000.000
40.000.000.000	-
40.000.000.000	-
162.340.000.000	6.000.000.000
6.000.000.000	6.000.000.000
25.520.000.000	-
130.820.000.000	-
-	-
202.340.000.000	55.309.829.999

Đầu tư Công ty con

Đầu tư vào cty con- Cty Điện tử Giảng Võ

Đầu tư vào công ty con-Công ty Inox Thành Nam

Đầu tư vào công ty con-Công ty Thanh Minh

Đầu tư vào công ty con-Công ty TNA

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Công ty Incx Thành Nam

Đầu tư dài hạn khác

Tiền gửi tại EIDV tiết kiệm - CN Thanh Xuân

Đầu tư Dự án theo HĐCN/20092014-BD

Đầu tư theo HDDCN/04102014-TN

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Cộng

8 Chi phí trả trước dài hạn

Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
183.531.534	353.442.546
183.531.534	353.442.546

Giá trị CCDC xuất dùng

Cộng

9 Các khoản vay và nợ ngắn hạn

Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
174.424.949.086	255.504.949.332
81.986.221.143	104.163.686.168
6.080.910.000	-
-	17.905.372.998
7.965.886.042	28.693.543.812
-	-
41.634.917.334	4.609.362.041
-	-
-	-
-	-
36.757.014.567	82.391.721.394
-	17.741.262.919
-	-
-	-
174.424.949.086	255.504.949.332

Vay Ngân hàng và các tổ chức tín dụng

Vay ngắn hạn VNĐ: BIDV

Vay ngắn hạn VNĐ: Đối tượng khác

VND NH Habubank (nay là NH SHB - CN Hàn Thuyên)

Vay ngắn hạn VNĐ: NH Techcombank Đông Đô

Vay ngắn hạn VNĐ: NH VIB- Sở GD Hà Nội

Vay ngắn hạn Ngoại tệ: BIDV

Vay ngắn hạn Ngoại tệ: Sacombank

Vay ngắn hạn Ngoại tệ: Hàng Hải

Vay ngắn hạn Ngoại tệ: TMCP Quân Đội

Vay ngắn hạn Ngoại tệ: NH Techcombank

Ngoại tệ NH Habubank (nay là NH SHB - CN Hàn Thuyên)

Vay ngắn hạn Ngoại tệ: NH VIB

Vay các đối tượng khác

Cộng

10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
--------------------	-------------------

Thuế GTGT còn phải nộp	-	-
Thuế TNDN	2.995.163.209	1.584.983.688
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
Thuế TNCN	148.313.684	148.313.684
Thuế khác	774.781.704	774.781.704
Cộng	3.918.258.597	2.508.079.076
11 Các khoản phải trả, phải nộp khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
TS thừa chờ xử lý	356.930.947	-
Cty CP Vận tải và thương mại Xuân Trường Hai	-	1.000.000
Công ty CP Inox Thành Nam	116.019.899	116.019.899
Công ty CP Điện tử giảng võ	-	25.897.315
Công ty Cổ phần sản xuất thép VINA	3.990.115.720	-
Công ty Cổ phần Thép Sài Gòn	413.370.697	462.019.297
Công ty cổ phần tập đoàn FLC	20.000.000.000	-
Công ty TNHH LOGISTICS TNA Việt Nam	2.487.818.223	2.547.706.343
Đỗ Thị Thanh Hương	-	10.447.802.337
Khác	77.395.981	(1.154.595.574)
Cộng	27.441.651.467	12.445.849.617
12 Vay và nợ dài hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<i>Vay dài hạn</i>	-	599.713.317
HSBC Việt Nam	-	599.713.317
<i>Nợ dài hạn</i>	-	-
Cộng	-	599.713.317

<Trang tiếp theo>

13 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư CSH	Thặng dư vốn CP	Vốn khác của CSH	Lợi nhuận chưa PP
Số dư đầu năm trước	70.000.000.000	4.000.000.000	-	15.266.040.399
- Tăng vốn trong năm trước	30.000.000.000	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	45.357.925.730
- Giảm khác	-	-	-	14.984.047.613
Số dư cuối năm trước	100.000.000.000	4.000.000.000	-	(45.075.932.944)
- Tăng vốn trong năm nay	100.000.000.000	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	50.960.733.997
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	200.000.000.000	4.000.000.000	-	5.884.801.054

b. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số năm nay VND	Số năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	70.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	100.000.000.000	30.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	200.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)



- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi chưa ghi nhận

d. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành
 Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 Cổ phiếu phổ thông
 Cổ phiếu ưu đãi
 Số lượng cổ phiếu được mua lại
 Cổ phiếu phổ thông
 Cổ phiếu ưu đãi
 Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 Cổ phiếu phổ thông
 Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành <VND/CP>

<Trang tiếp theo>

Số cuối năm cổ phiếu	Số đầu năm cổ phiếu
20.000.000	10.000.000
20.000.000	10.000.000
20.000.000	10.000.000
-	-
-	-
-	-
-	-
20.000.000	10.000.000
20.000.000	10.000.000
-	-
10.000	10.000

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

14	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
	Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	773.009.999.325	1.283.118.954.933
	Cộng	<u>773.009.999.325</u>	<u>1.283.118.954.933</u>
15	Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay VND	Năm trước VND
		21.326.078	28.607.250
16	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
	Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	772.988.673.247	1.283.090.347.683
	Cộng	<u>772.988.673.247</u>	<u>1.283.090.347.683</u>
17	Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
	Giá vốn hàng hoá, dịch vụ	759.225.213.002	1.286.210.522.400
	Cộng	<u>759.225.213.002</u>	<u>1.286.210.522.400</u>
18	Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
	Lãi Tiền cho vay, Tiền gửi	19.540.762.630	2.190.938.724
	Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh trong kỳ	589.261.090	2.597.379.568
	Lãi do bán các loại chứng khoán	43.000.000.000	-
	Hoạt động khác	39.750.000	-
	Cộng	<u>63.169.773.720</u>	<u>4.788.318.292</u>
19	Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
	Chênh lệch lỗ tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.525.757.423	9.645.486.925
	Chi phí lãi vay	10.325.928.600	24.822.448.862
	Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	16.965	-
	Chi phí tài chính khác	2.556.792.000	83.109.102
	Cộng	<u>14.408.494.988</u>	<u>34.551.044.889</u>
20	Chi phí thuế TNDN hiện hành	Năm nay VND	Năm trước VND
	Cp thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	2.437.115.802	-
	Điều chỉnh Cp thuế TN của các năm trước vào năm nay	-	-

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 Công cụ tài chính****1.1 Quản lý rủi ro vốn**

Công ty thực hiện việc quản trị rủi ro nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ cộng với thặng dư vốn cổ phần trừ đi cổ phiếu quỹ.

1.2 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập Báo cáo tài chính:

Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền và tương đương tiền	2.359.890.643	2.359.890.643
Phải thu	196.907.893.312	196.907.893.312

1.3 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực Kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào kết quả kinh doanh:

Chỉ tiêu	Tại ngày cuối năm
Vay và nợ ngắn hạn; dài hạn	174.424.949.086
Phải trả người bán	128.563.768.966

1.4 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động SXKD. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh toán và rủi ro lãi suất. Mục đích là nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh toán đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo duy trì một nguồn thanh toán đáp ứng tính thanh khoản ngắn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày cuối năm:

Chỉ tiêu	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	128.563.768.966	-	128.563.768.966
Vay ngắn hạn	174.424.949.086	-	174.424.949.086
Vay dài hạn	-	-	-

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

1.5 Tài sản đảm bảo

Không phát sinh

2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính quốc tế.

3 Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

4 Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	38,08%	13,54%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	61,92%	86,46%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	62,09%	87,82%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	37,91%	12,18%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1,610	1,139
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	0,997	0,986
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,007	0,037
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	6,91%	-3,54%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	6,59%	-3,54%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	9,64%	-9,38%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	9,20%	-9,38%

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Thanh Hương

Nguyễn Hùng Cường

